

NHẬN DIỆN RỦI RO THANH KHOẢN TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Liquidity risk identification in Vietnamese Commercial Banking System

Nguyễn Tiến Hùng¹

¹Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An, Long An, Việt Nam
nguyen.hung@daihoclongan.edu.vn

Tóm tắt — Rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng đã không nhận được sự quan tâm đúng mức của các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan giám sát đến khi khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra, gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế của một số quốc gia. Do đó, nghiên cứu đã sử dụng chỉ số IMP, biến động của lãi suất, tỷ lệ cho vay trên huy động để đánh giá thực trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2019. Kết quả chỉ số IMP tương thích với kết quả sử dụng biến động lãi suất và tỷ lệ cho vay trên huy động trong nhận biết tình trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng.

Abstract — Liquidity risks in the banking system did not receive adequate attention from policymakers and supervisors until the global financial crisis broke out, negatively affecting the economy of several countries. Therefore, the study used IMP index, interest rate fluctuations, loan-to-deposit ratio to assess the liquidity situation of Vietnam's banking system in the period of 2013 - 2019. Results of IMP index compatible with the results of using interest rate fluctuations and loan-to-deposit ratios in identifying liquidity status of the banking system.

Từ khóa — Rủi ro thanh khoản, Liquidity risk, IMP, Index of Money Market Pressure.

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Cuộc khủng hoảng từ việc cho vay dưới chuẩn của Mỹ xảy ra vào tháng 8 năm 2007 đã nhấn chìm toàn bộ nền kinh tế Mỹ cũng như hệ thống tài chính toàn cầu. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS, 2013) chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân gốc rễ của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu là vấn đề thanh khoản đã phần lớn bị bỏ qua trong quá khứ. Cuộc khủng hoảng đã chỉ ra rằng những ngân hàng dựa nhiều vào thị trường tiền tệ ngắn hạn cho các hoạt động của mình có xu hướng bị ảnh hưởng về thanh khoản rất lớn.

Từ cuộc khủng hoảng trên, đa số các ngân hàng thương mại (NHTM) đã quan tâm đến vấn đề thanh khoản vì nó chính là vấn đề sống còn của các NHTM trong thời kỳ hiện nay. Ở Việt Nam, hơn hai thập kỷ qua, kể từ khi hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện quá trình cải cách, các NHTM đã có bước phát triển mới cả về lượng và chất nhưng vấn đề rủi ro thanh khoản (RRTK) dường như chưa được quan tâm đúng mức. Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các nhà quản lý ngân hàng cần thực hiện là đảm bảo khả năng thanh khoản hợp lý cho ngân hàng.

Ngân hàng có khả năng thanh khoản tốt hay nói cách khác là ngân hàng không gặp RRTK khi luôn có được nguồn vốn khả dụng với chi phí hợp lý vào đúng thời điểm mà ngân hàng cần. Điều này có nghĩa nếu ngân hàng không có đủ nguồn vốn cần thiết để đáp ứng mọi nhu cầu của thị trường sẽ có thể mất khả năng thanh khoản, mất uy tín và dẫn đến sự đổ vỡ của toàn hệ thống. Do đó, việc nghiên cứu vấn đề nhận diện rủi ro thanh khoản trong hệ thống ngân hàng là vô cùng cần thiết đặc biệt là chỉ số áp lực thị trường (IMP - Index of Money Market Pressure), biến động của lãi suất, và tỷ lệ cho vay trên huy động, nếu các ngân hàng có khả năng thanh khoản tốt thì không những có thể giúp cho thị trường tài chính ổn định mà nền kinh tế đất nước sẽ vận hành tốt. Đặc biệt, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, những vấn đề về thanh khoản đang được quan tâm hàng đầu và thường được đưa ra từ đầu năm để trong năm đó có thể quản lý tốt.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Những vấn đề cơ bản về rủi ro thanh khoản

Thanh khoản và rủi ro thanh khoản: Duttweiler (2011) cho rằng thanh khoản là bất cứ lúc nào cũng có thể dễ dàng chuyển một tài sản cụ thể thành tiền mặt, khi công ty muốn chuyển chứng khoán thành tiền mặt thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch. Ngoài ra, Duttweiler (2011) chia thanh khoản thành hai dạng: (i) Thanh khoản tự nhiên là các dòng lưu chuyển xuất phát từ tài sản hoặc nợ của ngân hàng có thời gian đáo hạn theo quy định; (ii) Thanh khoản nhân tạo được tạo ra thông qua khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn.

Duttweiler (2011) định nghĩa RRTK là rủi ro phát sinh khi NHTM không có khả năng thanh khoản tại một thời điểm nào đó hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc do các nguyên nhân khác làm mất khả năng thanh khoản của NHTM, từ đó có thể kéo theo những hậu quả không mong muốn.

Nguyên nhân của rủi ro thanh khoản: Nguyễn Văn Tiến (2010) cho rằng có ba nguyên nhân quan trọng khiến cho ngân hàng phải đối mặt với RRTK: (i) Ngân hàng huy động và đi vay vốn thời gian ngắn, sau đó cứ tuần hoàn chúng để cho vay thời gian dài hơn. Do đó nhiều ngân hàng phải đối mặt với sự không trùng khớp về kỳ hạn đến hạn giữa tài sản Có và tài sản Nợ; (ii) Sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất. Khi lãi suất tăng, nhiều người gửi tiền sẽ rút tiền ra tìm kiếm nơi gửi khác có mức lãi suất cao hơn. Những người có nhu cầu tín dụng sẽ hoãn lại hoặc rút hết số dư hạn mức tín dụng với lãi suất thấp đã thỏa thuận. Như vậy, thay đổi lãi suất ảnh hưởng đồng thời đến nguồn tiền gửi cũng như nguồn tiền vay và cuối cùng là đến thanh khoản của ngân hàng; và (iii) Ngân hàng luôn phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản một cách hoàn hảo. Những trục trặc về thanh khoản sẽ làm giảm niềm tin của người dân vào ngân hàng.

Theo Nguyễn Thị Mùi & cộng sự (2006) thì RRTK xuất hiện do hai nguyên nhân chính: (1) Xuất phát từ tài sản Nợ: Việc nắm giữ tài sản thanh khoản có thể mang lại chi phí nắm giữ khá cao làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các NHTM. Để tìm kiếm thu nhập cao, hầu hết các ngân hàng đều giảm dự trữ tiền, các khoản tương đương tiền và tăng đầu tư vào các tài sản có tính thanh khoản thấp và có thời hạn dài. Khi khách hàng có nhu cầu rút tiền hàng loạt và ngay lập tức thì các ngân hàng không thể đáp ứng được, gây RRTK cho ngân hàng; và (ii) Xuất phát từ tài sản Có: Các NHTM thường có vốn tự có nhỏ hơn nhiều so với nợ phải trả. Trong một số thời điểm, ngân hàng phát sinh các khoản tín dụng đã cấp không được thu hồi đúng hạn. Trong khi đó, các khoản vốn huy động đến hạn thanh toán, các hợp đồng tín dụng đến kỳ giải ngân. Tình huống này, các ngân hàng phải tìm những nguồn vốn khác để bù đắp. Các ngân hàng phải sử dụng các nguồn thanh khoản dự trữ, đi vay từ các nguồn bên ngoài hoặc bán các tài sản Có khác. Điều này có thể đưa ngân hàng đến rủi ro về tài sản Nợ.

2.2. Lý thuyết nhận diện khủng hoảng hệ thống ngân hàng

Lý thuyết nhận diện khủng hoảng được đẩy mạnh nghiên cứu trong những năm của thập niên 1990. Ban đầu, khủng hoảng ngân hàng thường được xác định bằng phương pháp nghiên cứu sự kiện. Theo đó, một cuộc khủng hoảng ngân hàng được xác định khi có ít nhất một trong các sự kiện như nợ xấu lớn hơn 10% hoặc ngân hàng bị quốc hữu hóa hoặc ngân hàng bị rút tiền ồ ạt (Diamond & Dybvig, 1983). Hành động rút tiền hàng loạt của người gửi tiền là một biến cố ngẫu nhiên. Hành động đó có thể diễn ra chỉ vì người gửi tiền tin rằng người gửi tiền khác được rút tiền của họ ngay cả khi không có bất kỳ một sự suy giảm nào trong bảng cân đối của ngân hàng. Khả năng tự xảy ra của hiện tượng rút tiền ồ ạt làm cho các tổ chức tài chính dễ bị tổn thương (Diamond & Dybvig, 1983). Gupta (2002) cho rằng việc quản trị yếu kém, các quyết định cho vay thiếu thận trọng, suy giảm tăng trưởng kinh tế, khủng hoảng tiền tệ, sự suy

giảm thị trường chứng khoán và bất động sản có thể đẩy ngân hàng lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, phá sản và có thể lây lan ra toàn hệ thống.

Von Hagen & Ho (2007) giới thiệu một cách tiếp cận mới trong việc xác định khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Dựa vào trực giác rằng hệ thống ngân hàng bị khủng hoảng cuối cùng sẽ được phản ánh trong sự căng thẳng của thị trường tiền tệ, Von Hagen & Ho (2007) đã xây dựng các chỉ số biến động của lãi suất thị trường tiền tệ và chỉ số áp lực thị trường tiền tệ. Chỉ số biến động của lãi suất thị trường tiền tệ (SMR - Std Money Market Rate) được sử dụng để mô tả tình trạng thanh khoản tổng hợp (đo lường thông qua độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường tiền tệ) của hệ thống ngân hàng. Nếu thanh khoản tổng hợp của hệ thống ngân hàng giảm đột ngột, chi phí thanh khoản sẽ nhanh chóng tăng cao. Khi hết khủng hoảng, lãi suất có thể giảm trở lại. Như vậy, sự thiếu hụt thanh khoản được phản ánh trong biến động cao hơn của lãi suất. Tuy nhiên trong thực tế, độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường tiền tệ cũng có thể tăng do thanh khoản tổng hợp tăng đột biến. Do đó, biến động của lãi suất thị trường tiền tệ là chỉ số đo lường tổng thể sự mất cân bằng thị trường tiền tệ tốt hơn đo lường tình trạng thiếu thanh khoản. Tiếp đó, Von Hagen & Ho (2007) giới thiệu chỉ số IMP, chỉ số này được cho là khắc phục được những thiếu sót của các chỉ số đại diện cho sự khó khăn thanh khoản hệ thống ngân hàng được sử dụng trong các nghiên cứu trước. Chỉ số mới này phản ánh cả những thay đổi trong lãi suất thị trường tiền tệ và những thay đổi trong dự trữ ngân hàng.

3. Một số nghiên cứu trước về nhận diện thanh khoản trong hệ thống ngân hàng

Aspachs & cộng sự (2005) sử dụng dữ liệu từ bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập hàng quý trong giai đoạn 1985 - 2003 của các ngân hàng ở Anh. Kết quả cho thấy lãi suất ngắn hạn, tăng trưởng GDP (*Gross Domestic Product*) ảnh hưởng tiêu cực đến rủi ro thanh khoản. Ngược lại, lợi nhuận và quy mô của ngân hàng có tác động tích cực.

Vodova (2011) sử dụng các biến độc lập bao gồm 4 biến nội tại và 8 biến vĩ mô để nghiên cứu các yếu tố quyết định đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, tỷ lệ an toàn vốn có tác động tích cực đến thanh khoản của ngân hàng. Ngược lại, khủng hoảng tài chính, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng GDP có tác động tiêu cực. Các yếu tố tỷ lệ thất nghiệp, quy mô ngân hàng, lợi nhuận biên, lợi nhuận ngân hàng và lãi suất điều hành chưa đủ bằng chứng để kết luận.

Trần Hoàng Ngân & Phạm Quốc Việt (2016) nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty và thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Biến phụ thuộc đại diện cho thanh khoản là tỷ lệ tài sản thanh khoản cao trên vốn tiền gửi của khách hàng. Ngoài các biến độc lập đại diện cho quản trị công ty, nghiên cứu còn sử dụng một số biến kiểm soát. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, có quan hệ tiêu cực với tỷ lệ thanh khoản.

Tương tự Dinger (2009) nghiên cứu giới thiệu hai biến đại diện luân phiên nhau: Biến động của SMR và chỉ số IMP được xây dựng bởi Von Hagen & Ho (2007) để đại diện cho tình trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Von Hagen & Ho (2007) lập luận rằng IMP có thể được sử dụng để phát hiện khủng hoảng ngân hàng dẫn đến sự thiếu hụt nghiêm trọng của thanh khoản tổng hợp. Các giá trị rất cao của IMP là một tín hiệu của giai đoạn thiếu thanh khoản trầm trọng và tình cảnh khó khăn của hệ thống ngân hàng.

$$IMP_t = \frac{\Delta \gamma_t}{\sigma_{\Delta \gamma}} + \frac{\Delta r_t}{\sigma_{\Delta r}}$$

Trong đó: γ_t là tỷ lệ tổng tín dụng từ ngân hàng trung ương với tổng tiền gửi giai đoạn t ; r_t là lãi suất thị trường thực trong giai đoạn t ; Δ là ký hiệu thể hiện sự khác biệt; $\sigma_{(\Delta \gamma)}$ và $\sigma_{(\Delta r)}$ là độ lệch chuẩn của γ_t và r_t .

4. Nhận diện thanh khoản trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong phần này, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và mô tả thống kê để đánh giá khái quát thực trạng thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2014 - 2019. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá bao gồm các loại lãi suất (lãi suất bình quân liên ngân hàng, lãi suất huy động và lãi suất cho vay) và tỷ lệ cho vay trên huy động. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng chỉ số áp lực thị trường tiền tệ (IMP), được giới thiệu bởi Von Hagen & Ho (2007) để nhận biết tình trạng thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

4.1. Biến động lãi suất bình quân liên ngân hàng

Lãi suất liên ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu biến động liên tục. Lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng trong giai đoạn từ 2014 - 2016 và giảm mạnh trong giai đoạn 2017 - 2019. Lãi suất tăng và biến động tương đối mạnh trong các năm 2014, 2015 và 2016. Đặc biệt trong năm 2016, lãi suất tăng cao nhưng biến động rất nhỏ. Nguyên nhân có thể là Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng để kích cầu nền kinh tế năm 2014, thắt chặt để kiểm soát lạm phát năm 2015 và 2016. Lãi suất liên ngân hàng năm 2017 liên tục giảm và biến động rất lớn với độ lệch chuẩn là 228%. Điều này có thể giải thích là trong năm 2017 NHNN quy định chặt chẽ hơn hoạt động cho vay và gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng khiến các tổ chức tín dụng (TCTD) thận trọng hơn trong giao dịch liên ngân hàng. Bên cạnh đó, tình hình vốn khả dụng bằng VND của nhiều TCTD tiếp tục dư thừa nên nhu cầu vốn trên thị trường liên ngân hàng giảm.

Trong giai đoạn 2017 - 2019, tăng trưởng kinh tế Việt Nam có dấu hiệu suy giảm, tiết kiệm dân cư có xu hướng tăng cao và vốn khả dụng của các ngân hàng dư thừa nên thanh khoản hệ thống trở nên dồi dào hơn. Với những điều kiện trên, lãi suất liên ngân hàng đã giảm mạnh trong giai đoạn 2017 - 2019. Xu hướng giảm của lãi suất liên ngân hàng phản ánh sự dồi dào thanh khoản của hệ thống ngân hàng.

Bảng 1. Biến động lãi suất liên ngân hàng giai đoạn 2014 - 2019 (%)

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tháng 1	8,90	11,75	12,08	15,00	5,30	7,75
Tháng 2	8,60	12,00	12,67	13,67	5,30	5,70
Tháng 3	7,60	11,00	12,67	11,83	5,20	4,50
Tháng 4	7,55	11,05	13,00	12,25	4,77	4,00
Tháng 5	7,48	9,96	13,20	6,70	4,64	4,70
Tháng 6	7,48	9,58	13,00	8,20	4,78	4,50
Tháng 7	7,89	9,58	13,10	7,60	6,00	4,50
Tháng 8	9,05	9,66	13,00	10,25	5,87	4,50
Tháng 9	9,20	9,35	13,50	9,50	5,48	4,50
Tháng 10	9,67	9,53	13,10	10,75	6,27	4,50
Tháng 11	9,88	11,13	13,75	5,50	5,38	4,50
Tháng 12	11,07	11,80	14,00	8,25	5,45	4,60
Lãi suất thông báo	8,70	10,53	13,09	9,96	5,37	4,85
DLC	115	102	51	288	50	99

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NHNN Việt Nam

4.2. Biến động lãi suất huy động và cho vay

Bảng 2. Lãi suất huy động phổ biến giai đoạn 2014 - 2019 (%)

	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Không kỳ hạn	3,07	3,00	3,21	2,38	1,39	0,90
3 tháng	8,17	11,01	13,88	10,49	7,22	5,81
6 tháng	8,33	11,02	13,64	10,45	7,45	6,45
9 tháng	8,41	10,98	13,47	10,38	7,49	6,58
12 tháng	8,56	10,99	13,55	11,63	9,02	7,32
24 tháng	8,57	10,66	12,21	10,86	8,76	7,35

36 tháng	8,54	10,49	12,30	10,84	8,75	7,33
60 tháng	8,37	10,61	11,89	10,52	8,56	7,35

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NHNN Việt Nam

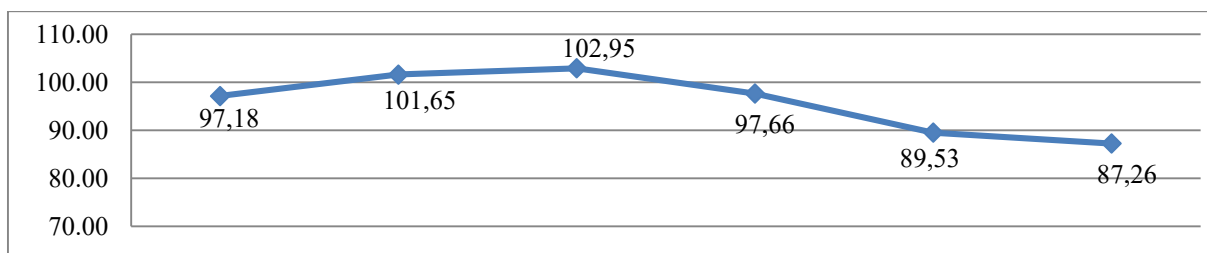
Cùng xu thế của lãi suất bình quân liên ngân hàng, lãi suất huy động và cho vay VND biến động tăng giai đoạn 2014 - 2016 và biến động giảm giai đoạn 2017 - 2019.

Bảng 3. Lãi suất cho vay phổ biến trong giai đoạn 2014 - 2019 (%)

Năm	2014		2016		2019	
Kỳ hạn	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Ngắn hạn	Trung dài hạn
Tháng 1	12,67	12,70	16,80	17,61	12,47	13,96
Tháng 2	10,46	10,47	17,33	18,17	12,21	13,79
Tháng 3	10,50	10,50	17,82	18,66	11,20	13,22
Tháng 4	10,32	10,48	18,81	19,54	10,78	12,74
Tháng 5	10,44	10,48	19,27	20,01	10,62	12,60
Tháng 6	10,47	10,48	19,79	20,53	10,58	12,45
Tháng 7	10,47	10,48	19,83	20,77	10,65	12,44
Tháng 8	10,46	10,50	19,77	20,82	10,38	12,58
Tháng 9	10,48	10,50	19,86	20,68	10,40	12,51
Tháng 10	10,48	10,50	19,69	20,53	10,42	12,41
Tháng 11	10,57	10,58	20,84	21,72	10,40	12,02
Tháng 12	11,90	11,90	20,96	21,65	10,05	11,97
LSTB	10,77	10,80	19,23	20,06	10,85	12,72
DLC	72,94	72,28	130,87	131,42	75,18	62,60

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NHNN Việt Nam

4.3. Tỷ lệ cho vay trên huy động – LDR



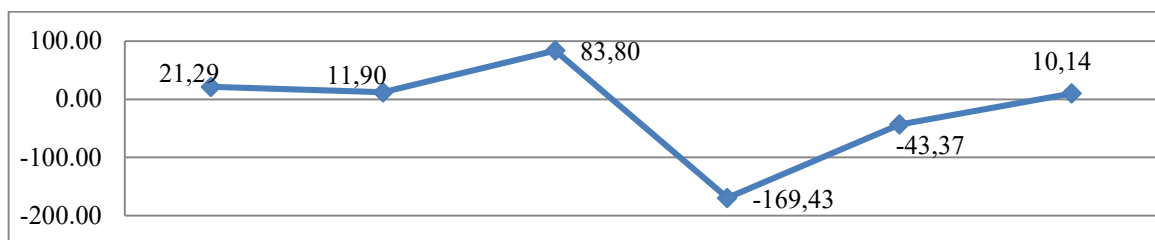
Hình 1. Tỷ lệ cho vay trên huy động giai đoạn 2014 - 2019 (%)

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NHNN Việt Nam

Tỷ lệ cho vay trên huy động biến động tăng trong giai đoạn 2014 - 2016. Sang giai đoạn 2017 - 2019 tỷ lệ cho vay trên huy động biến động theo xu hướng giảm. Nguyên nhân là do tổng phương tiện thanh toán và huy động vốn tăng trở lại. Trong khi đó, sức cầu của nền kinh tế giảm, tồn kho tăng cao, triển vọng kinh doanh kém khả quan, năng lực tài chính của doanh nghiệp suy giảm, thị trường bất động sản đóng băng, nợ xấu gia tăng, doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện vay vốn ngân hàng, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế giảm và các ngân hàng thận trọng hơn trong việc cho vay để hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn vốn khiến cho tín dụng tăng trưởng chậm,... Sang năm 2018 và 2019, tỷ lệ tín dụng trên huy động vốn tiếp tục giảm do tín dụng tăng trưởng chậm lại, các TCTD chủ trương không mở rộng tín dụng quá mức so với nguồn vốn trong khi nguồn vốn huy động tiếp tục tăng trưởng khá cao.

4.4. Chỉ số áp lực thị trường – IMP

Năm 2014 và 2015, chỉ số IMP trung bình đều ở mức tương đối thấp. Khi chỉ số thị trường lớn hơn 98,5% thanh khoản hệ thống ngân hàng quốc gia đang ở giai đoạn khủng hoảng (Von Hagen & Ho 2007). Chỉ số áp lực thị trường tiền tệ càng cao biểu thị mức độ thiếu hụt thanh khoản hệ thống càng trầm trọng. Ngược lại, chỉ số này càng thấp biểu thị mức độ thanh khoản hệ thống ngân hàng càng dồi dào.



Hình 2. Chỉ số áp lực thị trường tiền tệ trung bình giai đoạn 2014 - 2019 (%)

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NHNN Việt Nam

Hình 2 cho thấy, trong giai đoạn 2014 - 2019 chỉ số IMP đạt đỉnh năm 2016, đạt đáy năm 2017. Theo số liệu tính toán quý 1 năm 2015, quý 3 và quý 4 năm 2016, quý 2 năm 2018 hệ thống ngân hàng Việt Nam thiếu thanh khoản tổng hợp, tuy nhiên nếu xét tổng thể cả năm thì chỉ trong năm 2016 là hệ thống thanh khoản thiếu hụt mạnh. Hệ thống thanh khoản trở nên dồi dào hơn trong năm 2017 và 2018 (đặc biệt năm 2017).

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Các chỉ số biểu thị dấu hiệu nhận biết tình trạng thanh khoản của các NHTM cho thấy thanh khoản của hệ thống ngân hàng Việt Nam diễn biến xấu trong giai đoạn 2014 - 2016. Các loại lãi suất thị trường không ngừng tăng cao và biến động mạnh (đặc biệt là trong năm 2016), tỷ lệ cho vay trên huy động tăng cao bất thường, chỉ số IMP biến động tăng (cao nhất năm 2016). Ngược lại, giai đoạn 2017 - 2019 lãi suất thị trường giảm liên tục. Bên cạnh đó, tỷ lệ cho vay trên huy động và chỉ số IMP biến động theo xu hướng tích cực. Điều đó cho thấy thanh khoản của các ngân hàng nói riêng và thanh khoản hệ thống nói chung đã dồi dào hơn. Bên cạnh đó tác giả cũng đề xuất một số khuyến nghị chính sách đối với các bên liên quan như:

Đối với các NHTM: (1) Quản lý tốt các tài sản thanh khoản: Những loại tài sản này có thể dễ dàng được mua bán trên thị trường thứ cấp hoặc được Chính phủ chiết khấu; (2) Nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn: Các NHTM cần định kỳ đánh giá lại các thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các chủ sở hữu, duy trì tính đa dạng hoá của các nguồn vốn; (3) Xử lý tốt nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng: Đề từng bước xử lý nợ xấu một cách bền vững, hạn chế nợ xấu gia tăng nhằm khơi thông dòng vốn, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ vốn tích cực cho nền kinh tế; và (4) Tăng cường hiệu quả hoạt động thanh tra, giám sát để bảo đảm các TCTD tuân thủ đúng các quy định về hoạt động ngân hàng, đặc biệt là quy định về cấp tín dụng, phân loại nợ, trích lập dự phòng theo đúng quy định về an toàn hoạt động tín dụng.

Đối với NHNN: Cần nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các NHTM qua việc thường xuyên tổng hợp, phân tích thông tin thị trường, đưa ra các nhận định và dự báo khách quan, mang tính khoa học để các NHTM có cơ sở tham khảo, định hướng trong việc hoạch định chính sách thanh khoản của ngân hàng mình sao cho vừa đảm bảo phát triển hợp lý, vừa phòng ngừa được rủi ro thanh khoản. Đồng thời thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh của các NHTM, đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn, ứng dụng những nguyên tắc cơ bản về giám sát hiệu quả hoạt động ngân hàng của Ủy ban Basel, tuân thủ những nguyên tắc thận trọng trong công tác thanh tra.

Đối với Chính phủ: Cần tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ hệ thống NHTM Việt Nam. Đồng thời không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến công tác quản lý rủi ro thanh khoản trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Tiến (2005). *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- [2] Nguyễn Thị Mùi, Trần Thị Thu Hiền, Trần Thị Hồng Hạnh, Trần Cảnh Toàn, Phan Thị Bạch Tuyết, Nguyễn Văn Lộc, Đặng Thị Ái, Đinh Xuân Hạng & Thủy., Đ.T. (2006). *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản tài chính.
- [3] Trần Hoàng Ngân & Phạm Quốc Việt (2016). Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thanh khoản của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, *Tạp chí Ngân hàng*, vol. 3 + 4, pp. 199-22.
- [4] Aspachs, O., Nier, E., & Tieset, M. (2005). *Liquidity, Banking Regulation and the Macroeconomy. Evidence on bank liquidity holdings from a panel of UK-resident banks* (Vol. 9, No. 3, pp. 140-165). Bank of England Working Paper.
- [5] Basel III, B. C. B. S. (2013). The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools. *Bank for International Settlements*.
- [6] Duttweiler, R. (2011). *Managing liquidity in banks: A top down approach*. John Wiley & Sons.
- [7] Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of political economy*, 91(3), 401-419.
- [8] Dinger, V. (2009). Do foreign-owned banks affect banking system liquidity risk? *Journal of Comparative Economics*, 37(4), 647-657.
- [9] Gupta, P. (2002). Banking Crisis: A Survey of Literature. *International Monetary Fund*.
- [10] Von Hagen, J., & Ho, T. K. (2007). Money market pressure and the determinants of banking crises. *Journal of Money, Credit and Banking*, 39(5), 1037-1066.
- [11] Vodova, P. (2011). Liquidity of Czech commercial banks and its determinants. *International Journal of mathematical models and methods in applied sciences*, 5(6), 1060-1067.

Ngày nhận: 11/7/2022

Ngày duyệt đăng: 12/11/2022